

Phụ lục 03**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHO TỔ CHỨC***(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ -UBND, ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)**Đơn vị tính: Đồng/Hồ sơ/GCN*

TT	Các nội dung thực hiện	Chi phí lao động	CP vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (làm tròn)
1	2	3	4	5	6	7	8= 3+4+5+6+7	9= 8 x 15%	10= 8 + 9
I	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN								
1	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp								
a	Đối với đất	485.316	37.223	13.731	9.390	27.829	573.490	86.023	659.000
b	Đối với tài sản	445.803	37.223	13.731	9.390	27.829	533.976	80.096	614.000
c	Đối với đất và tài sản	623.895	37.223	17.850	12.207	36.178	727.354	109.103	836.000
2	Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến								
a	Đối với đất	470.478	37.223	13.731	9.390	27.829	558.651	83.798	642.000
b	Đối với tài sản	430.964	37.223	13.731	9.390	27.829	519.138	77.871	597.000
c	Đối với đất và tài sản	604.605	37.223	17.850	12.207	36.178	708.063	106.210	814.000
II	TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG CẤP MỚI GIẤY CHỨNG NHẬN								
1	Theo hình thức trực tiếp								
a	Đối với đất	914.700	26.427	19.581	9.323	26.705	996.736	149.510	1.146.000
b	Đối với tài sản	899.862	26.427	19.581	9.323	26.705	981.897	147.285	1.129.000
c	Đối với đất và tài sản	1.161.840	26.427	25.455	9.323	26.705	1.249.749	187.462	1.437.000
2	Theo hình thức trực tuyến								
a	Đối với đất	898.028	26.427	19.581	9.323	26.705	980.063	147.009	1.127.000
b	Đối với tài sản	883.189	26.427	19.581	9.323	26.705	965.225	144.784	1.110.000

TT	Các nội dung thực hiện	Chi phí lao động	CP vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (làm tròn)
c	Đối với đất và tài sản	1.140.166	26.427	25.455	9.323	26.705	1.228.075	184.211	1.412.000
III	TRƯỜNG HỢP XÁC NHẬN TRÊN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ CẤP								
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai								
a	Đối với đất	394.443	10.156	11.748	5.594	16.023	437.964	65.695	503.000
b	Đối với tài sản	394.443	10.156	11.748	5.594	16.023	437.964	65.695	503.000
c	Đối với đất và tài sản	498.066	10.156	15.273	5.594	16.023	545.111	81.767	626.000
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai								
a	Đối với đất	267.925	10.156	11.748	5.594	16.023	311.447	46.717	358.000
b	Đối với tài sản	267.925	10.156	11.748	5.594	16.023	311.447	46.717	358.000
c	Đối với đất và tài sản	333.735	10.156	15.273	5.594	16.023	380.781	57.117	437.000
3	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	736.568	10.156	11.748	5.594	16.023	780.089	117.013	897.000
4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	739.440	10.156	11.748	5.594	16.023	782.961	117.444	900.000
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	707.638	10.156	11.748	5.594	16.023	751.160	112.674	863.000
6	Chuyển nhượng; Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp; theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai; theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã								

TT	Các nội dung thực hiện	Chi phí lao động	CP vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (làm tròn)
	được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; theo kết quả đấu giá đất; Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức; Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; Thừa kế, Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; Bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công								
a	Đối với đất	801.666	10.156	11.748	5.594	16.023	845.187	126.778	971.000
b	Đối với tài sản	801.666	10.156	11.748	5.594	16.023	845.187	126.778	971.000
c	Đối với đất và tài sản	1.023.797	10.156	15.273	5.594	16.023	1.070.843	160.626	1.231.000
7	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	738.967	10.156	11.748	5.594	16.023	782.488	117.373	899.000
8	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu								
a	Đối với đất	802.150	10.156	11.748	5.594	16.023	845.671	126.851	972.000
b	Đối với tài sản	802.150	10.156	11.748	5.594	16.023	845.671	126.851	972.000

TT	Các nội dung thực hiện	Chi phí lao động	CP vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (làm tròn)
c	Đối với đất và tài sản	1.024.281	10.156	15.273	5.594	16.023	1.071.327	160.699	1.232.000
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	721.891	10.156	11.748	5.594	16.023	765.412	114.812	880.000
10	Chuyển mục đích sử dụng đất	727.150	10.156	11.748	5.594	16.023	770.672	115.601	886.000
11	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	706.923	10.156	11.748	5.594	16.023	750.444	112.567	863.000
12	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	707.638	10.156	11.748	5.594	16.023	751.160	112.674	863.000
13	Đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	776.082	10.156	11.748	5.594	16.023	819.603	122.940	942.000
14	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	723.563	10.156	11.748	5.594	16.023	767.085	115.063	882.000
15	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	718.061	10.156	11.748	5.594	16.023	761.583	114.237	875.000
16	Nhà nước thu hồi đất	121.347	10.156	11.748	5.594	16.023	164.869	24.730	189.000

Ghi chú:

- 1) Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.
- 2) Trường hợp tách một thửa thành nhiều thửa ngoài mức thu tại khoản II từ thửa thứ 3 trở lên mỗi Giấy chứng nhận thu 60.000 đồng/GCN.
- 3) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) là mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 2.340.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 2.340.000 \text{ đồng}$.